

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO KỲ BÁO CÁO QUÝ 2 NĂM 2016**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2016	01/04/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>511,086,908,807</b>	<b>485,383,095,653</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>25,855,171,110</b>	<b>23,057,133,044</b>
1. Tiền	111	V.01	25,855,171,110	23,057,133,044
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>12,130,807,378</b>	<b>466,000,000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12,130,807,378	466,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>232,123,892,178</b>	<b>232,387,679,374</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	186,955,407,349	203,120,139,915
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		36,484,056,111	27,248,223,445
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		50,000,000	50,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	20,751,529,032	14,086,416,328
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(12,117,100,314)	(12,117,100,314)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>238,323,570,019</b>	<b>229,146,704,461</b>
1. Hàng tồn kho	141		238,323,570,019	229,146,704,461
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,653,468,122</b>	<b>325,578,774</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		456,038,134	22,817,616
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,954,351,337	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		243,078,651	302,761,158
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>209,243,918,332</b>	<b>208,703,241,633</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>106,675,000</b>	<b>106,675,000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	106,675,000	106,675,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>195,443,177,206</b>	<b>196,797,237,071</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	151,727,980,928	152,476,640,307
- Nguyên giá	222		216,749,237,225	213,221,735,501
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(65,021,256,297)	(60,745,095,194)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	5,264,900,627	5,610,661,991
- Nguyên giá	225		7,430,454,545	7,430,454,545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2,165,553,918)	(1,819,792,554)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	38,450,295,651	38,709,934,773
- Nguyên giá	228		45,239,250,977	45,239,250,977
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,788,955,326)	(6,529,316,204)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.09</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1,509,790,887</b>	<b>1,295,388,550</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	1,509,790,887	1,295,388,550
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>8,520,000,000</b>	<b>7,120,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,400,000,000	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6,920,000,000	6,920,000,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		200,000,000	200,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3,664,275,239</b>	<b>3,383,941,012</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,664,275,239	3,383,941,012
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>720,330,827,139</b>	<b>694,086,337,286</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016  
( Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2016	01/04/2016
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>586,071,887,728</b>	<b>561,410,664,167</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>466,214,884,531</b>	<b>423,944,341,087</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	148,279,266,237	125,282,799,175
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	35,271,551,451	14,152,843,647
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	14,912,523,901	15,712,339,654
4. Phải trả người lao động	314		2,763,033,907	1,845,548,507
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	8,269,214,985	7,000,000,000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,036,769,409	3,408,000,000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	19,711,722,767	24,537,959,863
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	234,856,355,689	231,880,404,056
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		114,446,185	124,446,185
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>119,857,003,197</b>	<b>137,466,323,080</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	60,500,000	60,500,000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	119,796,503,197	137,405,823,080
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>134,258,939,411</b>	<b>132,675,673,119</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>134,258,939,411</b>	<b>132,675,673,119</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120,000,000,000	120,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		238,169,706	238,169,706
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		406,504,652	406,504,652
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13,614,265,053	12,030,998,761
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12,007,998,836	9,862,137,995
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,606,266,217	2,168,860,766
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>720,330,827,139</b>	<b>694,086,337,286</b>

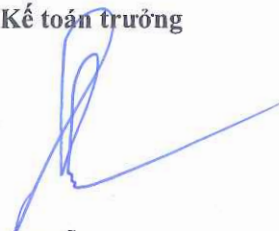
Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà



Hải Phòng, ngày 19 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 2 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Quý 2/2016	Quý 1/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.01	192,710,173,569	242,914,477,693
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		192,710,173,569	242,914,477,693
4. Giá vốn hàng bán	11	V.02	174,202,507,287	225,200,400,070
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18,507,666,282	17,714,077,623
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.03	129,067,163	539,364,039
7. Chi phí tài chính	22	V.04	7,886,937,313	9,563,479,830
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,886,937,313	9,563,479,830
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7,538,347,532	6,386,495,390
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,211,448,600	2,303,466,442
11. Thu nhập khác	31	V.05	118,959,000	445,500,227
12. Chi phí khác	32	V.06	1,035,994,813	-
13. Lợi nhuận khác	40		(917,035,813)	445,500,227
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,294,412,787	2,748,966,669
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.07	688,146,570	577,419,255
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	V.08	1,606,266,217	2,171,547,414
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		134	181
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		134	181

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Hải Phòng, ngày 19 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp gián tiếp  
Quý 2 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1/2016	Quý I 2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>23,016,081,030</b>	<b>9,135,088,059</b>
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2,294,412,787	2,748,966,669
2. Điều chỉnh cho các khoản		12,639,431,739	38,416,181,768
+ Khấu hao tài sản cố định	02	4,881,561,589	4,855,473,218
+ Các khoản dự phòng	03	-	24,234,200,628
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(129,067,163)	(236,971,908)
+ Chi phí lãi vay	06	7,886,937,313	9,563,479,830
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8,082,236,504	(32,030,060,378)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(1,387,802,983)	20,648,052,403
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(9,176,865,558)	88,193,001,104
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	28,164,432,915	(131,268,501,503)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(713,554,744)	115,579,662
- Tiền lãi vay đã trả	13	(7,886,937,313)	(9,563,479,830)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	118,959,000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1,035,994,813)	(154,712,214)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(5,092,757,856)</b>	<b>(8,985,570,879)</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3,741,904,061)	(624,098,100)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8,900,836,818)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24	(1,400,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	49,146,205	539,364,039
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		<b>(15,045,634,150)</b>	<b>(26,647,569,993)</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	361,757,946,312	137,009,441,882
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(375,775,258,530)	(163,422,844,367)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(616,056,032)	(183,905,308)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(412,265,900)	(50,262,200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>2,877,689,024</b>	<b>(26,498,052,813)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>23,057,133,044</b>	<b>49,555,185,857</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	79,650,958	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>25,855,171,110</b>	<b>23,057,133,044</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà



Hải Phòng, ngày 19 tháng 7 năm 2016

Tổng giám đốc

Nguyễn Văn Thọ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2016****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 12 ngày 25/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

**2. Ngành nghề kinh doanh**

- Gia công cơ khí ; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt; sản xuất dây cáp kim loại; sản xuất đinh, ghim, đinh tán, đinh vít, xích; sản xuất chân vịt tàu và cánh, mỏ neo, chuông, đường ray tàu hỏa, móc gài, khóa bản lề; Sản xuất đường ống chịu áp lực;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải đường ống;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt các cửa tự động; lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Nạo vét luồng lạch, sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy thủy;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, cho thuê máy móc thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;

N:  
CƠ  
KHÍ X  
AME  
TỔ H

- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hòa không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Đào tạo cơ khí, đào tạo đóng mới và sửa chữa tàu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: Thiết kế các công trình nổi;
- Xây dựng công trình công ích, chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp, chi tiết: Sản xuất, chế tạo máy nâng chuyên;
- Sản xuất hóa chất cơ bản.

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2016. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2016 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm kỳ kế toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

### **3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

*Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

*Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính*

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

### **6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, sửa chữa tài sản cố định, cấp chứng chỉ. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.



## 7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

## 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

*Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá*

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

**13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**17. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Đơn vị tính: đồng	
	30/06/2016	01/04/2016
<b>1. Tiền</b>		
Tiền mặt	10,868,339,638	13,033,522,283
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14,956,831,472	10,023,610,761
<b>Cộng</b>	<b>25,825,171,110</b>	<b>23,057,133,044</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

**a) Ngân hạn**

	30/06/2016		01/04/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	12,130,807,378	12,130,807,378	466,000,000	466,000,000
	12,130,807,378	12,130,807,378	466,000,000	466,000,000
	<b>12,130,807,378</b>	<b>12,130,807,378</b>		

**2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**2.2.1 Dài hạn**

	30/06/2016		01/04/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>a) Đầu tư vào công ty con</b>	<b>1,400,000,000</b>	<b>-</b>	<b>1,400,000,000</b>	<b>-</b>
Công ty CP Thương mại AMECC	1,400,000,000	-	1,400,000,000	-
<b>a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>6,920,000,000</b>	<b>-</b>	<b>6,920,000,000</b>	<b>-</b>
Công ty CP Mạ kẽm Lisemco 2 <sup>(1)</sup>	6,920,000,000	-	6,920,000,000	-
<b>c) Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>200,000,000</b>	<b>-</b>	<b>200,000,000</b>	<b>-</b>
Công ty cổ phần Lisemco 3 <sup>(2)</sup>	100,000,000	-	100,000,000	-
Công ty cổ phần Lisemco 5 <sup>(3)</sup>	100,000,000	-	100,000,000	-

<sup>(1)</sup> Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Mạ kẽm Lisemco 2 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 26.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 26,62% vốn điều lệ và chiếm 26,62% vốn thực góp

<sup>(2)</sup> Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lisemco 3 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 20.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 0,50% vốn điều lệ và chiếm 0,82% vốn thực góp

<sup>(3)</sup> Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lisemco 5 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 35.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 0,29% vốn điều lệ và chiếm 1,03% vốn thực góp

<sup>(3)</sup> Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thương mại AMECC theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 16.350.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 51% vốn điều lệ và chiếm 31% vốn thực góp

**3. Phải thu khách hàng**

**a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	30/06/2016	01/04/2016
- Công ty CP Thi công cơ giới & LMDK (PVC- ME)	8,421,218,254	8,421,218,254
- Công ty CP xi măng Lạng Sơn	6,981,936,919	6,981,936,919
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	6,293,865,008	6,293,865,008
- Công ty Jurong Engineering limited - JEL (singapore)	4,896,571,900	923,629,630
- Công ty Cổ phần Bơm Châu Âu	22,158,773,730	23,049,773,730
- Hyundai engineering & construction Co., Ltd	2,578,681,590	10,114,333,603
- Công ty Cơ khí và Xây dựng Posco E & C Việt Nam	3,310,765,046	3,909,700,094
- Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy dầu khí (PVC-MS)	14,556,145,723	25,010,701,383
- Công ty TNHH Xây dựng Trường Thành	-	1,949,765,558
- Công ty TNHH Thép Đoàn Phát	26,200,583,871	32,114,687,876
- Công ty TNHH xây dựng SEOGWOO (VIỆT NAM)	17,162,589,765	2,517,930,000
- TOA CORPORATION (Nhật)	8,203,498,005	3,348,307,717
- Phải thu khách hàng khác	66,190,777,538	78,484,290,143
	<b>186,955,407,349</b>	<b>203,120,139,915</b>

**b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan**

- Công ty CP Mạ kẽm AMECC	484,086,368	-
<b>Cộng</b>	<b>484,086,368</b>	<b>-</b>

4. Phải thu khác	30/06/2016		01/04/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	20,751,529,032	-	14,086,416,328	-
- Phải thu khác	10,203,636,551	-	4,212,648,301	-
- Tạm ứng	8,589,674,721	-	7,845,891,799	-
- Ký quỹ, ký cược	1,958,217,760	-	2,027,876,228	-
b) Dài hạn	106,675,000	-	106,675,000	-
- Ký quỹ, ký cược	106,675,000	-	106,675,000	-
<b>Cộng</b>	<b>20,858,204,032</b>	<b>-</b>	<b>14,193,091,328</b>	<b>-</b>

5. Nợ xấu	30/06/2016		01/04/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Phải thu khách hàng	15,608,068,773	3,490,968,459	-	-
+ Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp đặt Dầu Khí	8,421,218,254			
+ Công ty CP XNK Sing Việt	204,913,600			
+ Công ty CP Xi măng Lạng Sơn	6,981,936,919	3,490,968,459		
<b>Cộng</b>	<b>15,608,068,773</b>	<b>3,490,968,459</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

6. Hàng tồn kho	30/06/2016		01/04/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	75,956,349,527	-	79,035,280,032	-
Công cụ, dụng cụ	922,547,375	-	862,369,761	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	121,976,704,675	-	91,841,139,661	-
Hàng hóa	39,467,968,442	-	57,407,915,007	-
<b>Cộng</b>	<b>238,323,570,019</b>	<b>-</b>	<b>229,146,704,461</b>	<b>-</b>

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc					Cộng
		Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác		
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>							
Số dư đầu kỳ	111,167,754,671	78,418,004,982	22,499,099,206	832,398,619	304,478,023	213,221,735,501	
Số tăng trong kỳ	136,232,633	3,360,409,091	-	-	30,860,000	3,527,501,724	
- Mua trong năm		3,360,409,091			30,860,000	3,391,269,091	
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	136,232,633					136,232,633	
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	111,303,987,304	81,778,414,073	22,499,099,206	832,398,619	335,338,023	216,749,237,225	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ	17,884,267,369	34,943,650,899	7,397,859,076	455,884,919	63,432,931	60,745,095,194	
Số tăng trong kỳ	1,323,239,475	2,324,450,077	594,412,413	31,014,357	3,044,781	4,276,161,103	
- Khấu hao trong kỳ	1,323,239,475	2,324,450,077	594,412,413	31,014,357	3,044,781	4,276,161,103	
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	19,207,506,844	37,268,100,976	7,992,271,489	486,899,276	66,477,712	65,021,256,297	
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu kỳ	93,283,487,302	43,474,354,083	15,101,240,130	376,513,700	241,045,092	152,476,640,307	
Tại ngày cuối kỳ	92,096,480,460	44,510,313,097	14,506,827,717	345,499,343	268,860,311	151,727,980,928	

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu kỳ	7,430,454,545	7,430,454,545
Số tăng trong kỳ		-
- <i>Mua trong năm</i>		-
Số giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	7,430,454,545	7,430,454,545
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	1,819,792,554	1,819,792,554
Số tăng trong kỳ	345,761,364	345,761,364
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	345,761,364	345,761,364
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	2,165,553,918	2,165,553,918
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	5,610,661,991	5,610,661,991
Tại ngày cuối kỳ	5,264,900,627	5,264,900,627

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí giải phóng mặt bằng	Phần mềm	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	44,042,972,877	1,196,278,100	45,239,250,977
- <i>Tăng Trong kỳ</i>	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44,042,972,877	1,196,278,100	45,239,250,977
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	6,508,458,868	20,857,336	6,529,316,204
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	240,163,146	19,475,976	259,639,122
Số dư cuối kỳ	6,748,622,014	40,333,312	6,788,955,326
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	37,534,514,009	1,175,420,764	38,709,934,773
Tại ngày cuối kỳ	37,294,350,863	1,155,944,788	38,450,295,651

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016	01/04/2016
- Cầu qua mương (nhà máy CTTBĐB LSC)	662,033,364	662,033,364
- Giá quay hàn ống tự động	383,957,119	383,957,119
- Các hạng mục công trình khác	463,800,404	249,398,067
<b>Cộng</b>	<b>1,509,790,887</b>	<b>1,295,388,550</b>

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

*a) Phải trả người bán ngắn hạn*

	30/06/2016	01/04/2016
- Tổng công ty xây dựng Bạch Đằng - CTCP	14,403,075,443	
- Công ty CP cơ khí hàng hải miền Bắc	332,539,120	332,539,120
- Công ty CP Thương mại và công nghiệp Nguyên Hanh	2,439,961,367	2,564,770,039
- STINKO CO.,LTD	10,191,262,260	-
- Công ty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam	37,818,053,715	37,539,295,397
- Công ty CP Fecon	7,055,515,831	-
- Doanh nghiệp tư nhân Quang Anh	5,816,729,276	-
- Công ty CP Lilama 69.1 Phả Lại	3,759,574,004	3,759,574,004
- Công ty CP Kết cấu thép & TB NH Hoàng Anh	-	1,358,350,000
- Doanh nghiệp tư nhân Linh Phương	1,861,815,167	1,232,885,167
- Công ty CP thép Châu Phong - Animex	629,472,049	954,926,382
- Công ty TNHH công nghiệp Weldcom Hải Phòng	10,487,447,763	7,331,646,012
- Công ty Cổ phần Mecta	1,916,512,365	5,601,396,725
- Công ty Cổ phần Lisemco	14,304,409	14,304,409
- Phải trả người bán khác	43,532,773,797	64,450,020,142

*b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan*

- Công ty CP Mạ kẽm AMECC	7,925,052,067	
- Công ty cổ phần lisemco 5	95,177,604	65,372,396
<b>Cộng</b>	<b>148,279,266,237</b>	<b>125,205,079,793</b>

**12. Người mua trả tiền trước**

*a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

	30/06/2016	01/04/2016
- Công ty TNHH Đức hợp kim và TM Hải Phòng	4,071,059,712	4,071,059,712
- Tổng Công ty CP Xây lắp dầu khí Việt Nam (PVC)	3,790,209,032	3,790,209,032
- Tổng cty mía đường I - Cty cổ phần	10,593,000,000	
- Jiangxi Zhongmei Engineering group Co., Ltd	4,487,801,264	
- Các khách hàng khác	9,317,419,339	3,113,847,933

*b, Người mua trả tiền trước bên liên quan*

- Công ty Cổ phần Lisemco 3	12,062,104	12,062,104
- Công ty CP vận tải biển Quốc tế VISC	3,000,000,000	3,165,664,866
<b>Cộng</b>	<b>35,271,551,451</b>	<b>14,152,843,647</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/04/16	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/16
<i>a) Phải nộp nhà nước</i>				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5,272,534,798	18,301,108,377	19,797,390,595	3,776,252,580
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,983,431,619	693,638,265		5,677,069,884
Thuế nhập khẩu	-	23,025,262	20,197,062	2,828,200
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	33	53,319,200	53,319,200	33
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5,456,265,613			5,456,265,613
<b>Cộng</b>	<b>15,712,232,063</b>	<b>19,071,091,104</b>	<b>19,870,906,857</b>	<b>14,912,416,310</b>
<i>b) Phải thu của nhà nước</i>				
Thuế GTGT hàng NK nộp thừa	266,762,742	2,573,005,024	2,522,135,716	215,893,434
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	35,998,416	98,008,313	89,195,114	27,185,217
Thuế nhà đất tiền thuê đất	-	-		-
<b>Cộng</b>	<b>302,761,158</b>	<b>98,008,313</b>	<b>2,611,330,830</b>	<b>243,078,651</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	30/06/2016	01/04/2016
<b>14 Phải trả khác</b>		
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	643,441,433	589,894,914
Bảo hiểm xã hội	13,064,030,552	12,417,770,140
Bảo hiểm thất nghiệp	1,540,214,370	1,446,582,450
Các khoản phải trả, phải nộp khác		5,351,306,988
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	2,439,503,764	2,014,547,164
+ <i>Công ty CP Xây dựng Thủy lợi Hải Phòng</i>	934,000,000	934,000,000
+ <i>Công ty Cổ phần Lisemco</i>		-
+ <i>Phải trả khác</i>	1,090,532,648	1,783,858,207
<b>Cộng</b>	<b>19,711,722,767</b>	<b>24,537,959,863</b>
<i>b) Dài hạn</i>	30/06/2016	01/04/2016
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	60,500,000	60,500,000
<b>Cộng</b>	<b>60,500,000</b>	<b>60,500,000</b>



16. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2016			Trong năm		01/04/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>234,856,355,689</b>	<b>234,856,355,689</b>	<b>255,909,380,033</b>	<b>252,933,428,400</b>	<b>231,880,404,056</b>	<b>231,880,404,056</b>	
+ <i>Vay ngắn hạn (*)</i>	<b>234,856,355,689</b>	<b>234,856,355,689</b>	<b>255,909,380,033</b>	<b>252,933,428,400</b>	<b>231,880,404,056</b>	<b>231,880,404,056</b>	
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải	33,065,422,400	33,065,422,400	29,917,715,897	20,994,949,254	24,142,655,757	24,142,655,757	
- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Phòng	-	-	33,127,685,076	161,265,271,825	128,137,586,749	128,137,586,749	
- Ngân hàng TM CP Quốc tế	3,110,759,791	3,110,759,791	3,113,259,791	6,535,450,680	6,532,950,680	6,532,950,680	
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	27,553,421,124	27,553,421,124	3,785,508,984	2,117,381,345	25,885,293,485	25,885,293,485	
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hải Phòng	13,726,623,872	13,726,623,872	7,071,578,375	-	6,655,045,497	6,655,045,497	
- Ngân hàng HD - CN Hải Phòng	155,490,690,201	155,490,690,201	178,893,631,910	58,984,328,047	35,581,386,338	35,581,386,338	
- Công ty CP Lisemco 5	100,000,000	100,000,000	-	-	100,000,000	100,000,000	
- Vay cá nhân	1,809,438,301	1,809,438,301	-	3,036,047,249	4,845,485,550	4,845,485,550	
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>119,796,503,197</b>	<b>119,796,503,197</b>	<b>105,848,566,279</b>	<b>123,457,886,162</b>	<b>137,405,823,080</b>	<b>137,405,823,080</b>	
+ <i>Vay dài hạn</i>	<b>116,228,458,857</b>	<b>116,228,458,857</b>	<b>105,848,566,279</b>	<b>122,841,830,130</b>	<b>133,221,722,708</b>	<b>133,221,722,708</b>	
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	5,629,348,447	5,629,348,447	188,110,694	789,104,893	6,230,342,646	6,230,342,646	
- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN Đông Hải	-	-	-	120,959,024,662	120,959,024,662	120,959,024,662	
- Ngân hàng HD - CN Hải Phòng	105,210,668,085	105,210,668,085	105,210,668,085	-	-	-	
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	5,388,527,900	5,388,527,900	449,787,500	965,575,000	5,904,315,400	5,904,315,400	
- Ngân hàng VIDPublicbank	(85,575)	(85,575)	-	128,125,575	128,040,000	128,040,000	
+ <i>Nợ thuê tài chính</i>	<b>3,568,044,340</b>	<b>3,568,044,340</b>	<b>-</b>	<b>616,056,032</b>	<b>4,184,100,372</b>	<b>4,184,100,372</b>	
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chaillease	3,568,044,340	3,568,044,340	-	616,056,032	4,184,100,372	4,184,100,372	

<sup>(1)</sup> Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

**17. Vốn chủ sở hữu**

*a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
<b>Số dư đầu quý trước</b>	<b>120,000,000,000</b>	<b>644,674,358</b>		<b>9,861,077,583</b>	<b>130,505,751,941</b>
Tăng vốn quý trước	-	-	-	2,171,547,414	2,171,547,414
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	2,171,547,414	2,171,547,414
Giảm vốn quý trước	-	-	-	-	1,626,236
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	1,626,236	1,626,236
<b>Số dư cuối quý trước</b>	<b>120,000,000,000</b>	<b>644,674,358</b>	-	<b>12,030,998,761</b>	<b>132,675,673,119</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	1,606,266,217	1,606,266,217
- Lãi trong kỳ	-	-	-	1,606,266,217	1,606,266,217
- Phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	22,999,925	22,999,925
- Phân phối lợi nhuận <sup>(1)</sup>	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	22,999,925	22,999,925
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>120,000,000,000</b>	<b>644,674,358</b>	-	<b>13,614,265,053</b>	<b>134,258,939,411</b>

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2016	01/04/2016
- Nguyễn Văn Thọ		15,810,258,000
- Nguyễn Văn Khánh		15,000,000,000
- Nguyễn Chí Thanh		7,500,000,000
- Công ty CP Vận tải biển Quốc tế VISC		6,000,000,000
- Đinh Ngọc Thắng		6,000,000,000
- STYLE CREATION COMPANY LIMITED		5,670,520,000
- Hoàng Cao Yên		5,250,000,000
- Nguyễn Sơn		5,000,000,000
- Trần Ngọc Dương		5,000,000,000
- Trần Ngọc Sơn		5,000,000,000
- TAN SHO HIROE		2,049,230,000
- Công ty Cổ phần Lisemco		-
- Công ty Cổ phần Thép Châu Phong		-
- Vốn góp của cổ đông khác		41,719,992,000
<b>Cộng</b>	-	<b>120,000,000,000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	120,000,000,000	120,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ		-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	120,000,000,000	120,000,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2016	01/04/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	12,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	12,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	-	12,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	12,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	-	12,000,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

**18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

- a) Ngoại tệ các loại  
- USD

30/06/2016                      01/04/2016

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Đơn vị tính: đồng	
	Quý này	Quý trước
<b>01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu nhượng bán vật tư	90,799,682,005	119,768,495,551
Doanh thu chế tạo lắp đặt, khác	101,910,491,564	123,145,982,142
<b>Cộng</b>	<b>192,710,173,569</b>	<b>242,914,477,693</b>
<b>02. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn nhượng bán vật tư	87,794,677,908	119,295,376,191
Giá vốn chế tạo lắp đặt, khác	86,407,829,379	105,905,023,879
<b>Cộng</b>	<b>174,202,507,287</b>	<b>225,200,400,070</b>

	Quý này	Quý trước
<b>03. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	129,067,163	539,364,039
<b>Cộng</b>	<b>129,067,163</b>	<b>539,364,039</b>
<b>04. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	7,886,937,313	9,563,479,830
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7,886,937,313</b>	<b>9,563,479,830</b>
<b>05. Thu nhập khác</b>		
Thu nhập khác	118,959,000	445,500,227
<b>Cộng</b>	<b>118,959,000</b>	<b>445,500,227</b>
<b>06. Chi phí khác</b>		
Chi phí khác	1,035,994,813	-
<b>Cộng</b>	<b>1,035,994,813</b>	<b>-</b>
<b>07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
<b>a) Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		
a1. Lợi nhuận chịu thuế suất thuế TNDN 20% (hoạt động gia công chế tạo hưởng thuế suất 20% theo giấy phép đầu tư)	2,171,547,414	2,748,966,669
a2. Lợi nhuận chịu thuế suất thuế TNDN 22%	918,606,096	1,367,670,592
	2,292,842,505	1,381,296,077
<b>b) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế</b>		
- Khấu hao xe Audi trên 1,6 tỷ	-	-
- Dự phòng phải thu khó đòi không có đối chiếu công nợ	-	-
- Tiền phạt thuế	-	-
<b>c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế</b>		
<b>d) Lợi nhuận tính thuế sau điều chỉnh</b>		
d1. Lợi nhuận tính thuế chịu thuế suất 20% (a1 x 20%)	2,171,547,414	2,748,966,669
d2. Lợi nhuận tính thuế chịu thuế suất 22% (a2 x 22%)	918,606,096	1,367,670,592
	2,292,842,505	1,381,296,077
<b>d) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		
d1. Thuế TNDN chịu thuế suất 20% (a1 x 20%)	688,146,570	577,419,255
d2. Thuế TNDN chịu thuế suất 22% (a2 x 22%)	183,721,219	273,534,118
	504,425,351	303,885,137
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>688,146,570</b>	<b>577,419,255</b>
<b>08. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,606,266,217	2,171,547,414
b) Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1,606,266,217	2,171,547,414
c) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông	-	-
d) Số lượng Cổ phiếu phổ thông tại thời điểm cuối kỳ	12,000,000	12,000,000
d1. Cổ phiếu phổ thông phát hành từ đầu kỳ	12,000,000	12,000,000
e) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,000,000	12,000,000
e1. Số lượng cổ phiếu bình quân phát hành từ đầu kỳ	12,000,000	12,000,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu <sup>(*)</sup>	134	181
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu <sup>(*)</sup>	134	181

<sup>(\*)</sup>Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cuối kỳ là số tạm tính do chưa có quyết định trích quỹ khen thưởng phúc lợi của đại hội đồng cổ đông

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà



Hải Phòng, ngày 19 tháng 7 năm 2016  
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ